

UNIT 1. LOCAL ENVIRONMENT

“Lưu ý:

1. Không ghi các từ trong ngoặc đơn. VD: Tạc, chạm => carve
2. someone/ somebody/ SO => sb
3. something/sth => st

Meaning	Word
(thuộc) khoa học	
ấn tượng	
áo len tay dài	
bãi cỏ	
bảo quản, giữ gìn	
cái trống	
chỉ, sợi chỉ	
cho đầu đề, cho tên sách	
cởi, lột (quần áo, cái che phủ,...)	
công trình điêu khắc đá cẩm thạch	
cung cấp cho ai cái gì	
đan	
đáng nhớ	
đèn lồng	
dệt (vải), đan (rổ, rá)	
đồ sơn mài	

đối thủ, người cạnh tranh	
duy nhất	
gây ấn tượng	
gây ấn tượng sâu sắc	
gây ấn tượng tốt với ai	
ghi nhớ	
giao tiếp với ai	
khác nhau	
khung (ảnh, cửa, ...)	
kinh nghiệm	
làm đồ gốm	
lời mời	
mũi khâu, mũi khâu	
nặn (đất sét, phô mai, socola) chất mềm	
nấu chảy ra rồi đổ khuôn đúc kim loại (vàng, bạc, đồng)	
nhiều loại (vừa nhiều vừa khác nhau)	
phân công, chia phần	
rót, đổ, trút, ...	
sân khấu	
sự chế tạo	
sự cho phép	

sự đa dạng	
tập hợp, tụ hợp	
tập luyện	
thay đổi	
thêu	
tin cậy vào	
tơ, sợi tơ	
tranh dân gian	
trí nhớ	

Change the sentences into the passive voice.

1. People eat 40 million hamburgers every day.

2. Workers are building a new fun park in town.

3. The police didn't find the missing girl last weekend.

4. Tourists don't visit this museum very often.

5. When will they translate this book into English?
